

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	12 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	14 - 17
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	18 - 19
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	20 - 78

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 31/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 5 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch kỳ quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của công ty là 2.204.301.690.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.204.301.690.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Nam Định và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có hai (02) công ty con, trong đó, một (01) công ty con sở hữu trực tiếp và một (01) công ty con sở hữu gián tiếp.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</i>
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2006
Ông Vũ Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2009
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
Ông Phạm Lê Nhật Quang	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016
Ông Pekka Mikael Nastamo	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Hoàng Thúy Nga	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Minh Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2012

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2020
Bà Phạm Minh Hương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2020
Bà Phạm Minh Hương	Giám đốc Điều hành vận hành	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2020
Bà Vũ Nam Hương	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Hoàng Lương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 9 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Tuyền	Quyền Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 9 năm 2020
		Miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2020

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương, chức danh Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị kiêm Giám đốc Điều hành vận hành.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ năm thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 5 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Bà Phạm Minh Hương  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61607706/22100168

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty"), được lập ngày 5 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 78, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.


### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2020.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1



Nguyễn Văn Trung  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>13.096.070.263.462</b>	<b>11.217.092.196.651</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>13.082.398.591.711</b>	<b>11.211.356.415.428</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	962.910.064.198	708.182.196.544
111.1	1.1. Tiền		887.410.064.198	708.182.196.544
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		75.500.000.000	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	966.595.304.602	1.146.215.845.819
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	3.265.200.000.000	5.545.838.125.244
114	4. Các khoản cho vay	7.4	4.705.953.781.456	2.877.392.098.158
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	2.944.943.747.212	773.030.930.215
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(71.941.573.395)	(53.732.020.247)
117	7. Các khoản phải thu	9	267.260.935.728	204.121.463.109
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		99.269.855.000	21.702.785.600
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		167.991.080.728	182.418.677.509
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		167.991.080.728	182.418.677.509
118	8. Trả trước cho người bán	9	28.622.251.877	5.080.707.538
122	9. Các khoản phải thu khác	9	17.876.576.462	9.890.283.477
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(5.022.496.429)	(4.663.214.429)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>10</b>	<b>13.671.671.751</b>	<b>5.735.781.223</b>
131	1. Tạm ứng		2.026.345.183	1.986.563.697
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		972.355.567	910.387.083
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3.356.646.001	2.838.830.443
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		7.316.325.000	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.862.919.706.506</b>	<b>457.686.444.964</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>1.690.000.000.000</b>	<b>265.075.141.095</b>
212	1. Các khoản đầu tư dài hạn	11	1.690.000.000.000	265.075.141.095
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.530.000.000.000	105.075.141.095
212.2	1.2. Đầu tư vào công ty con		160.000.000.000	160.000.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>43.222.568.115</b>	<b>56.499.199.521</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	34.270.071.770	41.921.375.951
222	1.1. Nguyên giá		113.460.955.260	108.480.518.260
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(79.190.883.490)	(66.559.142.309)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	8.952.496.345	14.577.823.570
228	2.1. Nguyên giá		88.321.752.957	86.631.691.707
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(79.369.256.612)	(72.053.868.137)
<b>240</b>	<b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>14</b>	<b>1.013.204.000</b>	<b>500.000.000</b>
<b>250</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>128.683.934.391</b>	<b>135.612.104.348</b>
252	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	12.520.055.414	18.817.840.848
254	2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	20.000.000.000	20.000.000.000
255	3. Tài sản dài hạn khác	17	96.163.878.977	96.794.263.500
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>14.958.989.969.968</b>	<b>11.674.778.641.615</b>



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>11.153.839.993.510</b>	<b>8.433.292.984.208</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>11.037.183.920.817</b>	<b>8.027.776.559.791</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	9.458.280.000.000	6.553.608.086.436
312	1.1. Vay ngắn hạn		9.458.280.000.000	6.553.608.086.436
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	20	600.000.000.000	700.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	413.365.510.220	513.386.234.368
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	22	3.202.610.563	556.381.898
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.252.654.675	14.830.824.853
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	93.918.318.135	53.025.038.194
323	7. Phải trả người lao động		17.599.169.486	3.706.278.186
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		5.880.048.035	4.911.706.497
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	46.234.143.983	62.875.452.518
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	378.531.531.497	106.434.246.848
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.919.934.223	14.442.309.993
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>116.656.072.693</b>	<b>405.516.424.417</b>
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	20	103.641.000.000	403.641.000.000
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	25	13.015.072.693	1.875.424.417
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.805.149.976.458</b>	<b>3.241.485.657.407</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>27</b>	<b>3.805.149.976.458</b>	<b>3.241.485.657.407</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.124.147.577.527	2.124.678.479.777
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.204.301.690.000	2.204.301.690.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		2.204.301.690.000	2.204.301.690.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		121.220.121.529	121.224.048.620
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(201.374.234.002)	(200.847.258.843)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		135.547.672.320	109.912.447.869
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		106.245.945.317	80.610.720.866
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	27.1	1.439.208.781.294	926.284.008.895
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		1.258.687.830.944	918.246.569.549
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		180.520.950.350	8.037.439.346
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>14.958.989.969.968</b>	<b>11.674.778.641.615</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
004	Nợ khó đòi đã xử lý		101.986.716.060	101.986.716.060
005	Ngoại tệ các loại USD		-	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	27.3	208.520.766	208.565.361
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	27.3	11.909.403	11.864.808
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	28.1	391.985.712.000	391.573.158.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	28.2	174.310.000	4.350.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	28.3	10.282.980.200	456.354.506.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	28.4	762.207.400.000	578.398.330.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		-	-
014	Chứng quyền (Số lượng)		12.203.350	9.008.770
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		38.327.946.167.900	36.397.073.900.800
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		29.210.464.841.800	30.315.312.697.100
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		-	-
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		7.574.509.790.000	5.661.496.940.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		275.744.000.000	100.631.610.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.267.227.536.100	319.632.653.700



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		502.203.940.000	721.984.940.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		493.313.200.000	696.915.920.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		8.890.740.000	25.069.020.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		-	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28.5	2.239.432.423.600	277.909.615.800
026	Tiền gửi của khách hàng		5.135.893.499.156	1.462.476.591.689
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.6	2.933.529.867.200	1.082.072.642.550
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28.6	2.201.299.041.600	378.912.315.900
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		285.380.356	265.353.239
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		150.878.470	179.154.519
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		134.501.886	86.198.720
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	28.7	779.210.000	1.226.280.000
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.133.715.709.521	1.460.933.192.162
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.974.854.473.816	1.369.087.997.199
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		158.861.235.705	91.845.194.963

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		779.210.000	1.226.280.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		1.197.597.035	317.119.527
036	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		150.166.621.638	140.210.482.689



Bà Nguyễn Khánh Ly  
 Người lập



Ông Nguyễn Hoàng Lương  
 Kế toán Trưởng



Bà Phạm Minh Hương  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**  
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

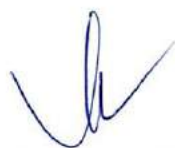
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		761.074.901.736	256.968.099.237
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	585.757.137.704	247.698.002.348
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	119.773.091.629	(18.629.815.533)
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.4	58.791.589.163	24.652.995.662
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	29.3	(3.246.916.760)	3.246.916.760
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.4	380.803.214.384	396.100.846.747
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.4	360.958.798.848	407.341.135.611
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	29.4	53.534.930.067	19.717.574.568
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		478.630.168.031	335.847.636.758
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		34.775.482.452	23.726.357.435
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		24.329.571.146	24.330.164.209
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		13.845.345.002	12.904.794.156
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		306.365.438	882.325.938
11	10. Thu nhập hoạt động khác	31	5.110.686.911	3.943.651.181
<b>20</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>2.113.369.464.015</b>	<b>1.481.762.585.840</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		289.901.673.797	78.267.994.669
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	352.469.498.080	93.841.065.249
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	(80.868.678.472)	(22.309.497.734)
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		4.529.160.129	6.736.427.154
21.4	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	29.3	13.771.694.060	-
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	30	18.628.835.148	34.061.302.932
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	32	194.472.630.819	145.925.606.183
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	32	16.248.541.264	14.702.433.981
32	5. Chi phí dịch vụ khác	32	18.698.382.410	14.152.050.920
<b>40</b>	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>537.950.063.438</b>	<b>287.109.388.685</b>



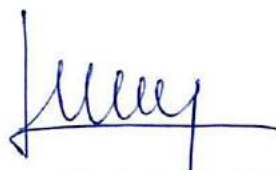
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định		2.549.528.134	4.822.357.502
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>33</b>	<b>2.549.528.134</b>	<b>4.822.357.502</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2.990.681.598	3.152.293.051
52	2. Chi phí lãi vay		368.842.611.688	436.268.592.293
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>34</b>	<b>371.833.293.286</b>	<b>439.420.885.344</b>
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>35</b>	<b>351.565.073.895</b>	<b>299.033.429.646</b>
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>854.570.561.530</b>	<b>461.021.239.667</b>
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	Thu nhập khác		70.295.442	26.831.976.977
72	Chi phí khác		1.449.581.550	3.098.914.919
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>	<b>36</b>	<b>(1.379.286.108)</b>	<b>23.733.062.058</b>
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>853.191.275.422</b>	<b>484.754.301.725</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		669.568.116.143	500.427.924.704
92	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		183.623.159.279	(15.673.622.979)
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>	<b>37</b>	<b>168.003.275.392</b>	<b>97.851.152.691</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.1	156.863.627.116	100.927.732.447
100.2	Chi phí/ (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	37.2	11.139.648.276	(3.076.579.756)
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>685.188.000.030</b>	<b>386.903.149.034</b>



Bà Nguyễn Khánh Ly  
Người lập



Ông Nguyễn Hoàng Lương  
Kế toán Trưởng



Bà Phạm Minh Hương  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>		<b>853.191.275.422</b>	<b>484.754.301.725</b>
02	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>407.358.576.493</b>	<b>468.201.031.383</b>
03	Khấu hao TSCĐ		19.947.129.656	20.716.375.564
04	Các khoản dự phòng		18.568.835.149	11.751.805.197
05	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(535.741.671)
06	Chi phí lãi vay		368.842.611.688	436.268.592.293
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		-	-
08	Dự thu tiền lãi		-	-
10	<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>(67.096.984.411)</b>	<b>18.629.815.533</b>
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(67.096.984.411)	18.629.815.533
18	<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(116.526.174.869)</b>	<b>(3.246.916.760)</b>
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(116.526.174.869)	(3.246.916.760)
30	<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(3.198.163.355.316)</b>	<b>(1.415.358.529.261)</b>
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		363.243.700.496	(380.237.615.505)
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		855.713.266.339	(179.583.266.339)
33	Tăng các khoản cho vay		(1.828.561.683.298)	(294.917.792.031)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(2.171.912.816.997)	(386.000.027.974)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(77.567.069.400)	45.307.185.900
36	Giảm/(tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		14.427.596.781	(103.670.989.517)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(31.527.837.324)	(1.828.479.263)
40	Tăng các tài sản khác		(7.243.537.521)	(25.941.248.787)
41	(Tăng)/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(3.957.562.947)	1.457.377.120
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		6.235.816.950	(5.766.118.503)
43	Thuế TNDN đã nộp		(138.822.726.354)	(79.287.929.710)
44	Lãi vay đã trả		(381.526.357.276)	(466.157.384.577)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(97.374.495.483)	353.430.404.641
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		968.341.538	1.882.841.523
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		22.852.379.179	(4.942.330.244)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		13.892.891.300	(3.289.839.376)
50	Tăng phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		262.996.738.701	114.186.683.381
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(2.121.236.662.681)</b>	<b>(447.020.297.380)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(7.183.702.250)	(4.312.719.774)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	9.691.666
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	(50.000.000.000)
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(7.183.702.250)</b>	<b>(54.303.028.108)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		9.600.000	-
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(540.502.250)	(1.715.250)
73	Tiền vay gốc		131.429.124.766.675	183.184.482.060.977
73.2	- Tiền vay khác		131.429.124.766.675	183.184.482.060.977
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(128.924.452.853.111)	(182.766.675.072.848)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(128.924.452.853.111)	(182.766.675.072.848)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(120.992.778.729)	(104.092.915.000)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>2.383.148.232.585</b>	<b>313.712.357.879</b>
90	<b>TẶNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>		<b>254.727.867.654</b>	<b>(187.610.967.609)</b>
101	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	5	<b>708.182.196.544</b>	<b>895.793.164.153</b>
101.1	Tiền		708.182.196.544	488.793.164.153
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	407.000.000.000
103	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	5	<b>962.910.064.198</b>	<b>708.182.196.544</b>
103.1	Tiền		887.410.064.198	708.182.196.544
103.2	Các khoản tương đương tiền		75.500.000.000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

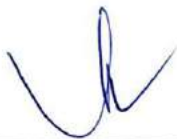
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		148.259.005.806.681	84.934.206.645.100
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(148.258.985.779.564)	(84.934.033.147.800)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/(rút) số kỳ trước)		3.672.762.490.244	(550.044.102.925)
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		-	-
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		-	-
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		11.637.160.707.821	3.253.833.943.252
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(11.636.526.317.715)	(3.253.659.121.919)
20	<b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>3.673.416.907.467</b>	<b>(549.695.784.292)</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		<b>1.462.476.591.689</b>	<b>2.012.172.375.981</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.462.476.591.689	2.012.172.375.981
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.081.755.523.023	1.542.142.377.286
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		378.912.315.900	468.569.564.560
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		265.353.239	91.855.939
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.543.399.527	1.368.578.196

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>40</b>	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>		<b>5.135.893.499.156</b>	<b>1.462.476.591.689</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		5.135.893.499.156	1.462.476.591.689
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.6	2.932.332.270.165	1.081.755.523.023
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28.6	2.201.299.041.600	378.912.315.900
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		285.380.356	265.353.239
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.976.807.035	1.543.399.527



Bà Nguyễn Khánh Ly  
Người lập



Ông Nguyễn Hoàng Lương  
Kế toán Trưởng



Bà Phạm Minh Hương  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2021



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2019	Ngày 1 tháng 1 năm 2020	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.971.659.642.884</b>	<b>3.241.485.657.407</b>	<b>439.459.211.067</b>	<b>(169.633.196.544)</b>	<b>735.917.946.682</b>	<b>(172.253.627.632)</b>	<b>3.241.485.657.407</b>	<b>3.805.149.976.457</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.124.680.195.027	2.124.678.479.777	(1.715.250)	-	(540.502.250)	9.600.000	2.124.678.479.777	2.124.147.577.527
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.204.301.690.000	2.204.301.690.000	-	-	-	-	2.204.301.690.000	2.204.301.690.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		121.224.048.620 (200.845.543.593)	121.224.048.620 (200.847.258.843)	- (1.715.250)	- (540.502.250)	- (540.502.250)	(3.927.091) 13.527.091	121.224.048.620 (200.847.258.843)	121.220.121.529 (201.374.234.002)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		89.932.080.839	109.912.447.869	19.980.367.030	-	25.635.224.451	-	109.912.447.869	135.547.672.320
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		60.630.353.836	80.610.720.866	19.980.367.030	-	25.635.224.451	-	80.610.720.866	106.245.945.317
4. Lợi nhuận chưa phân phối		696.417.013.182	926.284.008.895	399.500.192.257	(169.633.196.544)	685.188.000.030	(172.263.227.632)	926.284.008.895	1.439.208.781.293
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		675.782.530.613	918.246.569.549	399.500.192.257	(157.036.153.321)	512.704.489.027	(172.263.227.632)	918.246.569.549	1.258.687.830.944
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		20.634.482.569	8.037.439.346	-	(12.597.043.223)	172.483.511.003	-	8.037.439.346	180.520.950.349
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27</b>	<b>2.971.659.642.884</b>	<b>3.241.485.657.407</b>	<b>439.459.211.067</b>	<b>(169.633.196.544)</b>	<b>735.917.946.682</b>	<b>(172.253.627.632)</b>	<b>3.241.485.657.407</b>	<b>3.805.149.976.457</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2019	Ngày 1 tháng 1 năm 2020	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>		-	-	-	-	-	-	-	-
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>III. TỔNG CỘNG (III=I+II)</b>		<b>2.971.659.642.884</b>	<b>3.241.485.657.407</b>	<b>439.459.211.067</b>	<b>(169.633.196.544)</b>	<b>735.917.946.682</b>	<b>(172.253.627.632)</b>	<b>3.241.485.657.407</b>	<b>3.805.149.976.457</b>

Bà Nguyễn Khánh Ly  
Người lập

Ông Nguyễn Hoàng Lương  
Kế toán Trưởng



Bà Phạm Minh Hương  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 31/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 5 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của công ty là 2.204.301.690.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.204.301.690.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ và Bình Dương và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 893 người (31 tháng 12 năm 2019: 850 người).

***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

***Quy mô vốn***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.204.301.690.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 2.124.147.577.527 đồng và tổng tài sản là 14.958.989.969.968 đồng.

***Hạn chế đầu tư***

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty** (tiếp theo)

**Hạn chế đầu tư** (tiếp theo)

- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có hai (02) công ty con, chi tiết như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4 tháng 3 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 3 năm 2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100 tỷ đồng	100%
Công ty TNHH IVND	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108599981 cấp ngày 24 tháng 1 năm 2019	Công thông tin điện tử	20 tỷ đồng	100% (*)

(\*) Sở hữu gián tiếp qua Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

***Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng***

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 của Công ty là 685.188.000.030 đồng, tăng 77,1% (tương ứng mức tăng 298.284.850.996 đồng) so với năm 2019, do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- ▶ Quy mô giao dịch của thị trường có sự tăng trưởng mạnh, doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 42,51%, tương ứng với mức tăng 142.782.531.273 đồng, trong khi chi phí nghiệp vụ môi giới tăng nhẹ tương ứng với giá trị là 48.547.024.636 đồng. Ngoài ra, doanh thu lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ trong kỳ tăng 196,17%, tương ứng với giá trị tăng là 504.106.802.499 đồng.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 38.1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 5 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Điều hành Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

##### 4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay với tỷ lệ 0,75%/tổng dư nợ cho vay. Dự phòng riêng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

##### 4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần "Thu nhập toàn diện khác" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)**

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

**4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 146/2014/TT-BTC.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

**4.8 Phân loại lại tài sản tài chính**

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn**

*Đầu tư vào các công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

**4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

**4.11 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.12 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

**4.13 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

**4.14 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Công cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 10 năm

**4.15 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.16 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

**4.17 Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi**

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

**4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

*Phải trả chứng quyền*

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối năm, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

*Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.19 Lợi ích của nhân viên**

**4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

**4.19.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

**4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

**4.21 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.22 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**4.23 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

**4.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.27 *Vốn chủ sở hữu***

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

*Các quỹ*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

**4.28 *Phân chia lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.29 *Các khoản mục không có số dư***

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Tiền	887.410.064.198	708.182.196.544
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	887.325.618.831	708.038.164.695
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	84.445.367	144.031.849
Các khoản tương đương tiền	75.500.000.000	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	75.500.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>962.910.064.198</b>	<b>708.182.196.544</b>

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (triệu VND)</i>
<b>a. Của Công ty</b>	<b>700.308.399</b>	<b>234.590.744</b>
- Cổ phiếu	152.081.400	19.045.087
- Trái phiếu	478.562.724	176.122.983
- Chứng khoán khác	69.664.275	39.422.674
<b>b. Của nhà đầu tư</b>	<b>19.324.397.594</b>	<b>827.611.718</b>
- Cổ phiếu	18.526.522.872	263.630.718
- Trái phiếu	2.266.000	234.724
- Chứng khoán khác	795.608.722	563.746.276
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.024.705.993</b>	<b>1.062.202.462</b>

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**Một số khái niệm về tài sản tài chính**

*Giá gốc*

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

*Giá trị hợp lý/giá trị thị trường*

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.6.*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Một số khái niệm về tài sản tài chính (tiếp theo)**

*Giá trị phân bổ*

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

*Giá trị ghi sổ*

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

**7.1 Tài sản tài chính FVTPL**

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
<b>Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ ("CCQ") niêm yết</b>	<b>544.391.148.018</b>	<b>637.606.361.240</b>	<b>627.051.504.875</b>	<b>611.673.921.550</b>
PTI	266.887.919.882	290.753.210.000	266.887.919.882	257.713.072.500
MWG	38.350.686.124	48.130.006.600	1.056.504	684.000
TCB	37.660.463.130	49.218.057.000	5.282.636.870	5.308.405.500
REE	36.189.027.298	51.905.209.400	47.013.682.478	48.658.480.200
HPG	33.526.510.038	39.016.843.550	367.058	188.000
VNM	32.865.439.594	32.701.472.000	13.576.219.494	13.264.224.000
CRE	30.600.856.830	49.652.090.600	215.000	223.200
STB	22.005.759.080	23.019.540.700	-	-
FPT	14.188.749.082	14.845.860.900	32.223.281.162	34.917.444.100
Khác	32.115.736.960	38.364.070.490	262.066.126.427	251.811.200.050
<b>Cổ phiếu, CCQ chưa niêm yết</b>	<b>343.357.099.058</b>	<b>328.988.943.362</b>	<b>640.959.053.519</b>	<b>534.541.924.269</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	113.805.051.300	66.974.648.000	113.805.051.300	50.479.932.533
Công ty CP Tập đoàn CIENC04	81.224.990.000	92.910.000.000	81.224.990.000	47.786.166.667
Tổng Công ty MBLand	23.260.500.000	23.260.500.000	20.250.000.000	20.250.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	27.043.410.000	39.388.140.000	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	72.264	108.000	170.489.057.266	170.489.057.266
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	-	95.255.037.078	95.255.037.078
Tổng Công ty cổ phần May Việt Tiến	-	-	30.039.352.500	24.596.478.666
CCQ đầu tư Chủ động	45.500.000.000	48.433.749.970	50.000.000.000	51.327.600.000
CCQ đầu tư Trái phiếu	50.500.000.000	55.775.500.000	50.500.000.000	49.369.300.000
Khác	2.023.075.494	2.246.297.392	29.395.565.375	24.988.352.059
<b>Tổng cộng</b>	<b>887.748.247.076</b>	<b>966.595.304.602</b>	<b>1.268.010.558.394</b>	<b>1.146.215.845.819</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.2 Tài sản tài chính AFS**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Trái phiếu niêm yết</b>	<b>334.183.750.000</b>	<b>334.183.750.000</b>	<b>503.513.630.000</b>	<b>503.513.630.000</b>
TD2035028	202.018.000.000	202.018.000.000	-	-
TD2030018	106.025.000.000	106.025.000.000	-	-
TD2030016	26.140.750.000	26.140.750.000	-	-
Trái phiếu niêm yết khác	-	-	503.513.630.000	503.513.630.000
<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>584.060.065.025</b>	<b>584.060.065.025</b>	<b>161.335.476.615</b>	<b>161.335.476.615</b>
CTG2030T2/01	450.457.500.000	450.457.500.000	-	-
CTG2028T2/01	50.457.500.000	50.457.500.000	-	-
CRE202001	39.451.600.000	39.451.600.000	-	-
GEX202004	17.936.647.784	17.936.647.784	-	-
GEX202002	11.655.172.638	11.655.172.638	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết khác	14.101.644.603	14.101.644.603	161.335.476.615	161.335.476.615
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>2.026.699.932.187</b>	<b>2.026.699.932.187</b>	<b>100.681.823.600</b>	<b>100.681.823.600</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.944.943.747.212</b>	<b>2.944.943.747.212</b>	<b>773.030.930.215</b>	<b>773.030.930.215</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, có 500 tỷ VND trái phiếu chưa niêm yết và 955 tỷ VND chứng chỉ tiền gửi được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và 76,4 tỷ VND chứng chỉ tiền gửi được phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành cho mục đích phát hành Chứng quyền có bảo đảm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	3.265.200.000.000	5.545.838.125.244

Trong số tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, có 3.255 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và 10 tỷ VND được phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành cho mục đích phát hành Chứng quyền có bảo đảm.

**7.4 Các khoản cho vay**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (3) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (3) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	4.304.069.699.912	4.267.145.851.011	2.766.971.113.041	2.736.595.162.316
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	401.884.081.544	401.884.081.544	110.420.985.117	110.420.985.117
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.705.953.781.456</b>	<b>4.669.029.932.555</b>	<b>2.877.392.098.158</b>	<b>2.847.016.147.433</b>

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 8.519 tỷ VND và 10.749 tỷ VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 15.853 tỷ VND và 15.102 tỷ VND.
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng riêng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
<b>FVTPL</b>	<b>887.748.247.076</b>	<b>125.903.296.953</b>	<b>47.056.239.427</b>	<b>966.595.304.602</b>	<b>1.268.010.558.394</b>	<b>6.130.205.332</b>	<b>127.924.917.899</b>	<b>1.146.215.845.819</b>
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	544.391.148.018	93.408.024.583	192.811.361	637.606.361.240	627.051.504.875	4.801.085.684	20.178.669.009	611.673.921.550
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	343.357.099.058	32.495.272.370	46.863.428.066	328.988.943.362	640.959.053.519	1.329.119.648	107.746.248.890	534.541.924.269
<b>AFS</b>	<b>2.944.943.747.212</b>	-	-	<b>2.944.943.747.212</b>	<b>773.030.930.215</b>	-	-	<b>773.030.930.215</b>
Trái phiếu niêm yết	334.183.750.000	-	-	334.183.750.000	503.513.630.000	-	-	503.513.630.000
Trái phiếu chưa niêm yết	584.060.065.025	-	-	584.060.065.025	161.335.476.615	-	-	161.335.476.615
Chứng khoán vốn	-	-	-	-	7.500.000.000	-	-	7.500.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	2.026.699.932.187	-	-	2.026.699.932.187	100.681.823.600	-	-	100.681.823.600
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.832.691.994.288</b>	<b>125.903.296.953</b>	<b>47.056.239.427</b>	<b>3.911.539.051.814</b>	<b>2.041.041.488.609</b>	<b>6.130.205.332</b>	<b>127.924.917.899</b>	<b>1.919.246.776.034</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	71.941.573.395	52.090.528.890
- <i>Dự phòng riêng</i>	36.923.848.901	30.737.907.784
- <i>Dự phòng chung</i>	35.017.724.494	21.352.621.106
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	1.641.491.357
<b>Tổng cộng</b>	<b>71.941.573.395</b>	<b>53.732.020.247</b>

**9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	99.269.855.000	21.702.785.600
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	167.991.080.728	182.418.677.509
<i>Trong đó: các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>167.991.080.728</i>	<i>182.418.677.509</i>
3. Trả trước cho người bán	28.622.251.877	5.080.707.538
4. Các khoản phải thu khác	17.876.576.462	9.890.283.477
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5.022.496.429)	(4.663.214.429)
<b>Tổng cộng</b>	<b>308.737.267.638</b>	<b>214.429.239.695</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Đơn vị tính: VND Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	-	-	1.963.775.333	1.963.775.333
Các khoản phải thu khác từ khách hàng	2.699.439.096	2.699.439.096	359.282.000	-	3.058.721.096	3.058.721.096
<i>Khách hàng Công ty TNHH tư vấn đầu tư     phát triển GDĐT Phương Nam</i>	728.387.096	728.387.096	-	-	728.387.096	728.387.096
<i>Khách hàng Công ty TNHH tư vấn quản lý     C&amp;A</i>	550.000.000	550.000.000	-	-	550.000.000	550.000.000
<i>Khách hàng Nguyễn Thị Hiền</i>	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
<i>Khách hàng Phùng Nam Tháng</i>	155.000.000	155.000.000	-	-	155.000.000	155.000.000
<i>Khách hàng Công ty tài chính Dầu khí</i>	90.912.000	90.912.000	-	-	90.912.000	90.912.000
<i>Khách hàng Nguyễn Thị Chinh</i>	86.000.000	86.000.000	-	-	86.000.000	86.000.000
<i>Khách hàng Công ty TNHH HT thông tin FPT</i>	-	-	192.432.000	-	192.432.000	192.432.000
<i>Khách hàng Công ty TNHH MTV Crespi     montes Vich Châu Á</i>	-	-	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000
<i>Khách hàng Công ty TNHH Xây dựng &amp;     Thương mại Vạn Kiến Thành</i>	-	-	41.250.000	-	41.250.000	41.250.000
<i>Khách hàng Công ty thương mại và xây     dựng Quốc Thịnh</i>	-	-	15.600.000	-	15.600.000	15.600.000
<i>Khách hàng Công ty Kiểm toán và tư vấn     A&amp;C</i>	-	-	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000
<i>Phải thu khác</i>	589.140.000	589.140.000	-	-	589.140.000	589.140.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.663.214.429</b>	<b>4.663.214.429</b>	<b>359.282.000</b>	<b>-</b>	<b>5.022.496.429</b>	<b>5.022.496.429</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm (Trình bày lại)</u>
Tạm ứng	2.026.345.183	1.986.563.697
Chi phí trả trước ngắn hạn	972.355.567	910.387.083
- Chi phí thuê văn phòng	-	630.000.000
- Chi phí phần mềm	972.355.567	280.387.083
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.356.646.001	2.838.830.443
Tài sản ngắn hạn khác	7.316.325.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>13.671.671.751</u></b>	<b><u>5.735.781.223</u></b>

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.530.000.000.000	105.075.141.095
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (1)	1.530.000.000.000	105.075.141.095
Đầu tư vào công ty con	160.000.000.000	160.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	160.000.000.000	160.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.690.000.000.000</u></b>	<b><u>265.075.141.095</u></b>

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, trong số tiền gửi có kì hạn còn lại trên 1 năm có 1.530 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	23.766.129.409	84.714.388.851	108.480.518.260
Tăng trong năm	598.900.000	4.381.537.000	4.980.437.000
<i>Mua mới trong năm</i>	-	4.381.537.000	4.381.537.000
<i>Tặng khác</i>	598.900.000	-	598.900.000
<i>Phân loại lại</i>	(2.052.902.926)	2.052.902.926	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	22.312.126.483	91.148.828.777	113.460.955.260
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	12.665.833.816	53.893.308.493	66.559.142.309
Tăng trong năm	2.394.637.189	10.237.103.992	12.631.741.181
<i>Khấu hao trong năm</i>	2.394.637.189	10.237.103.992	12.631.741.181
<i>Phân loại lại</i>	(1.129.574.685)	1.129.574.685	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	13.930.896.320	65.259.987.170	79.190.883.490
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	11.100.295.593	30.821.080.358	41.921.375.951
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	8.381.230.163	25.888.841.607	34.270.071.770

**Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:**

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	32.069.387.059	29.794.602.059



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	
<b>Nguyên giá</b>		
Ngày 1 tháng 1 năm 2020		86.631.691.707
Tăng trong năm		1.690.061.250
<i>Tăng khác</i>		<u>1.690.061.250</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020		<u>88.321.752.957</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Ngày 1 tháng 1 năm 2020		72.053.868.137
Tăng trong năm		7.315.388.475
<i>Hao mòn trong năm</i>		<u>7.315.388.475</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020		<u>79.369.256.612</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Ngày 1 tháng 1 năm 2020		<u>14.577.823.570</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020		<u>8.952.496.345</u>

**Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>62.785.816.760</u>	<u>49.599.196.254</u>

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xây dựng cơ bản khác	<u>1.013.204.000</u>	<u>500.000.000</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.013.204.000</u></b>	<b><u>500.000.000</u></b>

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u> <i>(Trình bày lại)</i>
Chi phí trả trước dài hạn dịch vụ	9.823.734.656	14.843.166.225
<i>Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng</i>	3.749.550.673	6.422.463.008
<i>Chi phí thuê văn phòng</i>	3.481.444.929	3.215.502.261
<i>Chi phí phần mềm</i>	2.200.966.167	5.013.350.956
<i>Chi phí khác</i>	391.772.887	191.850.000
Chi phí khác Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	<u>2.696.320.758</u>	<u>3.974.674.623</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>12.520.055.414</u></b>	<b><u>18.817.840.848</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

**17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền đặt cọc mua bất động sản (1)	80.000.000.000	80.000.000.000
Tiền đặt cọc khác	1.136.276.000	1.794.263.500
Tiền nợ Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh	15.027.602.977	15.000.000.000
- Tiền nộp ban đầu	15.000.000.000	15.000.000.000
- Tiền lãi phân bổ	27.602.977	108.695.512
- Tiền rút về	-	(108.695.512)
<b>Tổng cộng</b>	<b>96.163.878.977</b>	<b>96.794.263.500</b>

(1) Tiền đặt cọc theo dự án mua bất động sản cho mục đích làm văn phòng trụ sở chính của Công ty.

**18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP**

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

<i>Tài sản</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Mục đích đảm bảo</i>
<b>Ngắn hạn</b>			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	-	50.480.000.000	Vay ngắn hạn
- Tài sản tài chính AFS (tính theo mệnh giá)	1.455.000.000.000	-	Vay ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	3.255.000.000.000	5.571.800.000.000	Vay ngắn hạn
<b>Dài hạn</b>			
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	1.530.000.000.000	-	Vay ngắn hạn
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.240.000.000.000</b>	<b>5.622.280.000.000</b>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Lãi suất vay %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Vay ngắn hạn	0.00% - 9.50%				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		1.725.727.138.827	67.379.577.999.545	67.580.305.138.372	1.525.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		1.285.900.000.000	6.067.210.000.000	5.974.100.000.000	1.379.010.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam		437.000.000.000	6.259.300.000.000	5.346.300.000.000	1.350.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam		300.000.000.000	4.892.500.000.000	4.192.500.000.000	1.000.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		178.425.947.609	12.166.670.829.416	11.706.496.777.025	638.600.000.000
- Ngân hàng TNHH Indovina		390.000.000.000	9.000.000.000.000	8.790.000.000.000	600.000.000.000
- Ngân hàng Woori Bank		-	2.500.000.000.000	1.900.000.000.000	600.000.000.000
- Ngân hàng Maybank Vietnam		576.555.000.000	7.275.341.828.125	7.275.691.828.125	575.670.000.000
- Khác		1.660.000.000.000	15.888.524.109.589	15.758.524.109.589	1.790.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>6.553.608.086.436</b>	<b>131.429.124.766.675</b>	<b>128.523.917.853.111</b>	<b>9.458.280.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	600.000.000.000	700.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	103.641.000.000	403.641.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>703.641.000.000</u></b>	<b><u>1.103.641.000.000</u></b>

Trong năm 2019, Công ty đã phát hành riêng lẻ đợt 2: 3 triệu trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 2 năm, lãi suất thả nổi với lãi suất năm đầu tiên là 9,5%/năm; đợt 3: 797.410 trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 10 năm, lãi suất cố định 9,8%/năm và đợt 4: 239.000 trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 10 năm, lãi suất cố định 9,8%/năm, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu để bổ sung vốn cho các hoạt động đầu tư kinh doanh Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và chứng chỉ tiền gửi.

Trong năm 2020, Công ty đã phát hành riêng lẻ đợt 1: 3 triệu trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 2 năm, lãi suất thả nổi với lãi suất năm đầu tiên là 9,0%/năm, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu để bổ sung vốn cho các hoạt động đầu tư kinh doanh Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và chứng chỉ tiền gửi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các trái phiếu phát hành chịu lãi suất từ 9,00%/năm - 9,80%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 : từ 9,50%/năm - 9,80%/năm)

**21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và VSD	14.503.342.383	4.126.631.230
Phải trả mua các tài sản tài chính (1)	344.840.563.993	503.554.775.000
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (2)	54.021.603.844	5.704.828.138
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>413.365.510.220</u></b>	<b><u>513.386.234.368</u></b>

(1) Phải trả ngày T+0 liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại thời điểm cuối năm.

(2) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, số lượng chứng quyền do công ty phát hành như sau:

*Đơn vị tính: Chứng quyền*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Số lượng chứng quyền được phép phát hành</b>		
CMBB2008	3.000.000	-
CMSN2010	1.500.000	-
CHPG2020	1.000.000	-
CFPT2010	1.000.000	-
CMWG2013	1.000.000	-
CSTB2011	5.000.000	-
CTCB2009	3.000.000	-
CVNM2012	1.000.000	-
CVPB2010	2.000.000	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)**

	<i>Đơn vị tính: Chứng quyền</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Số lượng chứng quyền đang lưu hành</b>		
CMBB2008	561.670	-
CMSN2010	68.290	-
CHPG2020	988.500	-
CFPT2010	283.870	-
CMWG2013	37.760	-
CSTB2011	1.715.520	-
CTCB2009	1.561.470	-
CVNM2012	999.990	-
CVPB2010	79.580	-

**22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Thực phẩm Homefood	2.500.000.000	-
Công ty CP Giải pháp phần mềm Tài chính	531.000.000	310.707.500
Công ty TNHH XD Trang trí Nội thất Thăng Tam	-	52.855.552
Công ty CP Xây dựng TC 289	-	51.616.350
Công ty TNHH Chống thấm AWA	46.496.182	46.496.182
Công ty TNHH xây lắp công trình An Khang	38.967.900	-
Công ty TNHH tư vấn kiến trúc xây dựng Nguyễn Gia	27.222.727	-
Các tổ chức trong nước khác	58.923.754	94.706.314
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.202.610.563</b>	<b>556.381.898</b>

**23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	1.114.249.352	438.019.049
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.666.394.152	41.625.493.390
Thuế thu nhập cá nhân	33.137.674.631	10.961.525.755
<b>Tổng cộng</b>	<b>93.918.318.135</b>	<b>53.025.038.194</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC** (tiếp theo)

*Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*

*Đơn vị tính: VND*

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>53.025.038.194</b>	<b>352.161.462.323</b>	<b>311.268.182.382</b>	<b>93.918.318.135</b>
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	438.019.049	4.657.364.923	3.981.134.620	1.114.249.352
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>(Thuyết minh số 37.1)</i>	41.625.493.390	156.863.627.116	138.822.726.354	59.666.394.152
3	Thuế thu nhập cá nhân	10.961.525.755	190.640.470.284	168.464.321.408	33.137.674.631
	<i>Cửa người lao động</i>	<i>2.681.874.964</i>	<i>26.168.674.715</i>	<i>23.814.133.155</i>	<i>5.036.416.524</i>
	<i>Cửa Nhà đầu tư</i>	<i>8.279.650.791</i>	<i>164.471.795.569</i>	<i>144.650.188.253</i>	<i>28.101.258.107</i>
4	Các loại thuế khác	-	893.938.201	893.938.201	-
	<i>Thuế môn bài</i>	-	<i>883.438.201</i>	<i>883.438.201</i>	-
	<i>Thuế khác</i>	-	<i>10.500.000</i>	<i>10.500.000</i>	-
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	-	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>53.025.038.194</b>	<b>353.055.400.524</b>	<b>312.162.120.583</b>	<b>93.918.318.135</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng	15.040.101.490	40.392.077.417
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	27.962.108.610	21.414.887.416
Chi phí phải trả khác	3.231.933.883	1.068.487.685
<b>Tổng cộng</b>	<b>46.234.143.983</b>	<b>62.875.452.518</b>

**25. PHẢI TRẢ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tạm thời không chịu thuế	15.769.411.506	1.226.041.066
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành tạm thời không chịu thuế	(2.754.338.813)	649.383.351
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.015.072.693</b>	<b>1.875.424.417</b>

**26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (1)	377.740.519.393	105.207.430.358
Phải trả khác	791.012.104	1.226.816.490
<b>Tổng cộng</b>	<b>378.531.531.497</b>	<b>106.434.246.848</b>

(1) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**27.1 Lợi nhuận chưa phân phối**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	1.258.687.830.944	918.246.569.549
Lợi nhuận chưa thực hiện	180.520.950.350	8.037.439.346
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.439.208.781.294</b>	<b>926.284.008.895</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**27.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	<b>2.204.301.690.000</b>	<b>121.224.048.620</b>	<b>(200.847.258.843)</b>	<b>109.912.447.869</b>	<b>80.610.720.866</b>	<b>926.284.008.895</b>	<b>3.241.485.657.407</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	685.188.000.030	685.188.000.030
Mua cổ phiếu quỹ	-	(3.927.091)	(526.975.159)	-	-	-	(530.902.250)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	25.635.224.451	-	(25.635.224.451)	-
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ	-	-	-	-	25.635.224.451	(25.635.224.451)	-
Trích quỹ khen thưởng kinh doanh năm 2019 theo QĐ của ĐHQĐT	-	-	-	-	-	(16.732.330.229)	(16.732.330.229)
Chia cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt theo QĐ của ĐHQĐT	-	-	-	-	-	(104.260.448.500)	(104.260.448.500)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>2.204.301.690.000</b>	<b>121.220.121.529</b>	<b>(201.374.234.002)</b>	<b>135.547.672.320</b>	<b>106.245.945.317</b>	<b>1.439.208.781.294</b>	<b>3.805.149.976.458</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**27.3 Cổ phiếu**

	<i>Đơn vị tính: cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>220.430.169</b>	<b>220.430.169</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	220.430.169	220.430.169
- Cổ phiếu phổ thông	220.430.169	220.430.169
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>(11.909.403)</b>	<b>(11.864.808)</b>
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(11.909.403)	(11.864.808)
- Cổ phiếu phổ thông	(11.909.403)	(11.864.808)
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>208.520.766</b>	<b>208.565.361</b>
- Cổ phiếu phổ thông	208.520.766	208.565.361

**28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**28.1 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	161.599.198.000	375.376.576.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	139.160.550.000	7.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	91.225.964.000	9.196.582.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>391.985.712.000</b>	<b>391.573.158.000</b>

**28.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	174.310.000	4.350.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>174.310.000</b>	<b>4.350.000</b>

**28.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu	10.282.980.200	6.354.506.000
Trái phiếu	-	450.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.282.980.200</b>	<b>456.354.506.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**28.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chứng chỉ quỹ	94.457.800.000	101.000.000.000
Cổ phiếu	86.769.500.000	317.717.230.000
Trái phiếu	580.980.100.000	159.681.100.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>762.207.400.000</u></b>	<b><u>578.398.330.000</u></b>

**28.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu	2.239.432.423.600	277.909.615.800

**28.6 Tiền gửi Nhà đầu tư**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.933.529.867.200	1.082.072.642.550
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.774.668.631.495	963.928.913.233
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	158.861.235.705	118.143.729.317
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	2.201.299.041.600	378.912.315.900
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>5.134.828.908.800</u></b>	<b><u>1.460.984.958.450</u></b>

**28.7 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	779.210.000	1.226.280.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>779.210.000</u></b>	<b><u>1.226.280.000</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**29.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL**

<i>STT</i>	<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Số lượng bán Đơn vị</i>	<i>Giá bán bình quân VND/đơn vị</i>	<i>Tổng giá trị bán VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán năm nay VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán năm trước VND</i>
<b>I</b>	<b>LÃI BÁN</b>						
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	33.425.924	28.689	958.957.975.433	903.461.619.023	55.496.356.410	51.490.112.093
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	31.439.901	11.627	365.564.214.309	282.396.967.080	83.167.247.229	8.382.302.090
3	Trái phiếu niêm yết	82.640.000	107.573	8.889.872.220.000	8.835.854.260.000	54.017.960.000	25.691.436.000
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	94.797.423	971.111	92.058.858.346.327	91.729.402.574.267	329.455.772.060	134.288.510.512
5	Hợp đồng tương lai chi số					46.794.459.239	24.073.596.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	27.906.670	2.296	64.060.805.505	80.886.148.271	16.825.342.766	3.772.045.653
	<b>Tổng cộng</b>	<b>270.209.918</b>		<b>102.337.313.561.574</b>	<b>101.832.001.568.641</b>	<b>585.757.137.704</b>	<b>247.698.002.348</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**29.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL** (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Số lượng bán Đơn vị</i>	<i>Giá bán bình quân VND/đơn vị</i>	<i>Tổng giá trị bán VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i>	<i>Lỗ bán chứng khoán năm nay VND</i>	<i>Lỗ bán chứng khoán năm trước VND</i>
<b>II</b>	<b>LỖ BÁN</b>						
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	20.904.005	35.679	745.839.109.890	858.931.238.929	113.092.129.039	25.939.409.695
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.957.710	13.108	25.662.171.300	48.259.534.762	22.597.363.462	5.958.219.664
3	Trái phiếu niêm yết	33.750.000	108.024	3.645.815.610.000	3.653.464.570.000	7.648.960.000	8.215.520.000
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	35.483.057	270.939	9.613.742.472.014	9.766.288.263.441	152.545.791.427	41.899.863.962
5	Hợp đồng tương lai chi số					36.739.353.000	6.037.944.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	26.428.530	5.901	155.962.308.401	136.116.407.248	19.845.901.152	5.790.107.928
	<b>Tổng cộng</b>	<b>118.523.302</b>		<b>14.187.021.671.605</b>	<b>14.463.060.014.380</b>	<b>352.469.498.080</b>	<b>93.841.065.249</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**29.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
<b>I</b>	<b>Loại FVTPL</b>							
1	Cổ phiếu và chứng khoán khác niêm yết	544.391.148.018	637.606.361.240	93.215.213.222	(15.377.583.325)	108.592.796.547	88.606.938.899	(19.985.857.648)
2	Cổ phiếu và chứng khoán khác chưa niêm yết	343.357.099.058	328.988.943.362	(14.368.155.688)	(106.417.129.242)	92.048.973.554	31.166.152.730	(60.882.820.824)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>887.748.247.076</b>	<b>966.595.304.602</b>	<b>78.847.057.534</b>	<b>(121.794.712.567)</b>	<b>200.641.770.101</b>	<b>119.773.091.629</b>	<b>(80.868.678.472)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**29.3 Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại chứng quyền công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh	Số dư chênh	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
				lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
	<b>Loại Chứng quyền</b>							
1	CFPT2010	2.041.309.170	2.591.733.100	550.423.930	-	550.423.930	(550.423.930)	-
2	CHPG2020	12.975.051.000	18.761.730.000	5.786.679.000	-	5.786.679.000	(5.786.679.000)	-
3	CMBB2008	3.514.930.860	3.965.390.200	450.459.340	-	450.459.340	(450.459.340)	-
4	CMSN2010	1.055.217.080	1.171.173.500	115.956.420	-	115.956.420	(115.956.420)	-
5	CMWG2013	558.092.800	594.342.400	36.249.600	-	36.249.600	(36.249.600)	-
6	CSTB2011	5.233.588.504	5.391.416.344	157.827.840	-	157.827.840	(157.827.840)	-
7	CTCB2009	8.658.351.150	15.099.414.900	6.441.063.750	-	6.441.063.750	(6.441.063.750)	-
8	CVNM2012	5.497.945.020	5.699.943.000	201.997.980	-	201.997.980	(201.997.980)	-
9	CVPB2010	715.424.200	746.460.400	31.036.200	-	31.036.200	(31.036.200)	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>40.249.909.784</b>	<b>54.021.603.844</b>	<b>13.771.694.060</b>	<b>-</b>	<b>13.771.694.060</b>	<b>(13.771.694.060)</b>	<b>-</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**29.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Từ tài sản tài chính FVTPL	58.791.589.163	24.652.995.662
Từ tài sản tài chính HTM	380.803.214.384	396.100.846.747
Từ các khoản cho vay và phải thu	360.958.798.848	407.341.135.611
Từ tài sản tài chính AFS	53.534.930.067	19.717.574.568
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>854.088.532.462</u></b>	<b><u>847.812.552.588</u></b>

**30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	19.851.044.505	29.687.545.696
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(1.641.491.357)	1.641.491.357
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu khó đòi	419.282.000	2.732.265.879
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>18.628.835.148</u></b>	<b><u>34.061.302.932</u></b>

**31. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu phí quản lý tài sản	534.322.679	1.505.555.556
Doanh thu phí dịch vụ tài chính khác	4.576.364.232	2.438.095.625
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>5.110.686.911</u></b>	<b><u>3.943.651.181</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí hoa hồng môi giới, chi phí khác)	194.472.630.819	145.925.606.183
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	16.248.541.264	14.702.433.981
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	18.698.382.410	14.152.050.920
<b>Tổng cộng</b>	<b>229.419.554.493</b>	<b>174.780.091.084</b>

**TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	101.806.843.217	71.730.496.997
Chi phí hoạt động lưu ký	16.248.541.264	14.702.433.981
Chi phí hoa hồng môi giới	89.201.450.082	70.392.532.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.723.791.306	11.593.041.225
Chi phí khác	8.438.928.624	6.361.586.158
<b>Tổng cộng</b>	<b>229.419.554.493</b>	<b>174.780.091.084</b>

**33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.533.415.809	4.807.033.419
Doanh thu phân bổ lãi phái sinh	16.112.325	15.324.083
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.549.528.134</b>	<b>4.822.357.502</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.990.681.598	3.152.293.051
Chi phí lãi vay ngắn hạn	368.842.611.688	436.268.592.293
<b>Tổng cộng</b>	<b>371.833.293.286</b>	<b>439.420.885.344</b>

**35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các khoản phúc lợi	214.574.574.008	200.148.289.384
Chi phí văn phòng phẩm	456.116.301	638.201.489
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.898.964.914	4.907.287.704
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.465.874.487	20.716.375.564
Chi phí thuê văn phòng	56.274.198.490	26.286.942.205
Chi phí thuế, phí và lệ phí	349.294.000	204.621.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.546.051.695	46.131.712.120
<b>Tổng cộng</b>	<b>351.565.073.895</b>	<b>299.033.429.646</b>

**36. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	70.295.442	26.831.976.977
Chi phí khác	(1.449.581.550)	(3.098.914.919)
- Chi phí phạt nghĩa vụ thuế	(7.997.487)	(1.526.395.825)
- Chi phí khác	(1.441.584.063)	(1.572.519.094)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(1.379.286.108)</b>	<b>23.733.062.058</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**37.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>853.191.275.422</b>	<b>484.754.301.725</b>
<b>Các điều chỉnh (giảm)/tăng lợi nhuận theo kế toán</b>	<b>(69.567.433.048)</b>	<b>19.884.360.511</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	37.551.934.812	53.278.829.134
- Chênh lệch thuần do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	17.018.610.820	-
- Chi phí dự phòng chứng khoán trong năm cho mục đích tính thuế	-	18.629.815.533
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay	20.270.326.505	33.122.617.776
- Chi phí không được trừ thuế	262.997.487	1.526.395.825
Các khoản điều chỉnh giảm	(107.119.367.860)	(33.394.468.623)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(31.078.155.659)	(24.652.995.662)
- Thu nhập về cổ phiếu thường	(3.324.360.000)	(4.791.750.000)
- Chi phí dự phòng chứng khoán trong năm cho mục đích tính thuế	(72.716.852.201)	-
- Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay	-	(702.806.201)
- Chênh lệch thuần do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	-	(3.246.916.760)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>783.623.842.374</b>	<b>504.638.662.236</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>156.724.768.475</b>	<b>100.927.732.447</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	41.625.493.390	19.547.932.530
Truy thu thuế trong năm	138.858.641	437.758.123
Thuế TNDN đã trả trong năm	(138.822.726.354)	(79.287.929.710)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>59.666.394.152</b>	<b>41.625.493.390</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**37.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>		
Số dư đầu kỳ	1.875.424.417	4.952.004.173
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và AFS	14.543.370.440	(3.725.963.107)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	(3.403.722.164)	649.383.352
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.015.072.693</b>	<b>1.875.424.418</b>

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và AFS	14.543.370.440	(3.725.963.107)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	(3.403.722.164)	649.383.351
<b>Chi phí/ (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>11.139.648.276</b>	<b>(3.076.579.756)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**38.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
Công ty CP Ong Trung ương	Giám đốc Tài chính của Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH MTV Tài chính I.P.A	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch bên liên quan, cổ đông lớn
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Công ty con quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Công ty con
Công ty TNHH IVND	Công ty con
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Điều hành vận hành
Ông Vũ Hiền	Thành viên HĐQT Công ty



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**38.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan** (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Doanh thu/ (chi phí)
		Số cuối năm	Số đầu năm	
		Đơn vị tính: VND		
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	Góp vốn đầu tư	100.000.000.000	100.000.000.000	-
	Doanh thu dịch vụ đại lý phân phối CCQ	42.410.812	1.389.284	174.573.294
	Doanh thu dịch vụ chứng khoán khác	-	-	450.878.029
	Chi phí quản lý danh mục	454.255.136	(478.837.290)	(4.504.577.975)
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(14.712.439)
	Số dư danh mục ủy thác đầu tư	-	473.659.422.723	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	6.815.615.143	7.970.535.970	-
Công ty TNHH MTV Tài chính I.P.A	Nhận góp vốn đầu tư	561.883.540.000	561.883.540.000	-
	Doanh thu phí	-	-	26.258.933
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(1.273.935)
	Nhận cổ tức VND	-	-	28.094.177.000
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	135.311.552	42.861.053	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư I.P.A	Chi phí thuê văn phòng	-	-	(5.162.651.976)
	Phải thu lãi trái phiếu	-	-	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	1.466.195.705	1.059.847.794	-
	Đặt cọc thuê nhà	3.928.899.390	-	-
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(270.961.611)
	Doanh thu phí khác	-	-	14.462.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**38.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan** (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Đơn vị tính: VND Doanh thu/ (chi phí)
		Số cuối năm	Số đầu năm	
Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	Đầu tư cổ phiếu (mệnh giá)	-	132.160.550.000	-
	Doanh thu phí	-	-	455.352.587
	Phải trả giao dịch chứng khoán	-	(321.159.752)	-
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(6.615.455)
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	172.919.119	251.212.729	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Trả lãi tiền gửi	-	-	(441.124.158)
	Phải thu lãi chứng khoán	-	78.369.367	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	7.610.091.909	457.225	-
CTCP Hòn Ngọc Á Châu	Trả lãi tiền gửi	-	-	(29.280.272)
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	2.470.937	2.190.665	-
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Trả lãi tiền gửi	-	-	(216.376)
	Doanh thu phí	-	-	108.663
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	89.638.964	17.966.251	-
	Chi phí thuê/quản lý văn phòng	-	-	(884.400.000)
CTCP Thực phẩm HOMEFOOD	Trả lãi tiền gửi	-	-	(784)
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	527.394	525.816	-
	Chi phí hoạt động	-	-	(7.998.210.000)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**38.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan** (tiếp theo)

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Đơn vị tính: VND Doanh thu/ (chi phí)
		Số cuối năm	Số đầu năm	
Công ty TNHH IVND	Trả lãi tiền gửi	-	-	(1.716.058)
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	7.192.465	193.714.880	-
Công ty CP Ong Trung ương	Tài khoản giao dịch chứng khoán	2.820.254	2.411.052.228	-
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(76.560.196)
	Chi phí thuê/quản lý văn phòng	-	-	(360.000.000)
Bà Phạm Minh Hương	Sở hữu cổ phiếu (mệnh giá)	64.144.590.000	64.144.590.000	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	358.486.328	22.111.211	-
	Thù lao HĐQT	-	-	(84.000.000)
	Nhận cổ tức VND	-	-	3.046.868.025
	Doanh thu phí	-	-	21.835.858
Ông Vũ Hiền	Sở hữu cổ phiếu (mệnh giá)	1.800.000	1.800.000	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	4.057.825.519	3.017.023.829	-
	Thù lao HĐQT	-	-	(84.000.000)
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(168.397.702)
	Nhận cổ tức VND	-	-	85.500
	Doanh thu phí	-	-	6.208.907

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác	8.321.065.217	5.270.937.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**38.2 Thông tin báo cáo bộ phận**

*Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	551.886.932.069	814.609.831.802	749.422.228.277	70.295.442	2.115.989.287.590
2. Các chi phí trực tiếp	210.721.172.083	289.901.673.798	390.462.128.434	20.147.963.960	911.232.938.275
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ</b>	<b>341.165.759.986</b>	<b>524.708.158.004</b>	<b>358.960.099.843</b>	<b>(20.077.668.518)</b>	<b>1.204.756.349.315</b>
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	7.014.723.081	3.531.166.444	335.376.802	340.683.807.566	351.565.073.893
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>334.151.036.905</b>	<b>521.176.991.560</b>	<b>358.624.723.041</b>	<b>(360.761.476.084)</b>	<b>853.191.275.422</b>
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>					
1. Tài sản phân bổ	-	4.133.885.057.913	10.632.054.926.382	-	14.765.939.984.295
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	193.049.985.673	193.049.985.673
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>4.133.885.057.913</b>	<b>10.632.054.926.382</b>	<b>193.049.985.673</b>	<b>14.958.989.969.968</b>
3. Nợ phải trả bộ phận	-	413.365.510.220	10.740.474.483.290	-	11.153.839.993.510
<b>Tổng công nợ</b>	<b>-</b>	<b>413.365.510.220</b>	<b>10.740.474.483.290</b>	<b>-</b>	<b>11.153.839.993.510</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	397.691.278.496	276.685.673.805	812.207.991.041	26.831.976.977	1.513.416.920.319
2. Các chi phí trực tiếp	160.628.040.164	78.267.994.670	473.482.188.275	17.250.965.839	729.629.188.948
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ</b>	<b>237.063.238.332</b>	<b>198.417.679.135</b>	<b>338.725.802.766</b>	<b>9.581.011.138</b>	<b>783.787.731.371</b>
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	121.745.058.799	28.551.404.674	3.818.758.577	144.918.207.596	299.033.429.646
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>115.318.179.533</b>	<b>169.866.274.461</b>	<b>334.907.044.189</b>	<b>(135.337.196.458)</b>	<b>484.754.301.725</b>
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>					
1. Tài sản phân bổ	-	2.068.570.162.493	9.418.906.238.550	-	11.487.476.401.043
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	187.302.240.572	187.302.240.572
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>2.068.570.162.493</b>	<b>9.418.906.238.550</b>	<b>187.302.240.572</b>	<b>11.674.778.641.615</b>
3. Nợ phải trả bộ phận	-	513.386.234.368	7.919.906.749.840	-	8.433.292.984.208
<b>Tổng công nợ</b>	<b>-</b>	<b>513.386.234.368</b>	<b>7.919.906.749.840</b>	<b>-</b>	<b>8.433.292.984.208</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**38.3 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trên 1 - 5 năm	77.510.860.505	91.732.164.440
<b>Tổng cộng</b>	<b>77.510.860.505</b>	<b>91.732.164.440</b>

**38.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 là 5.000 tỷ VND và 31 tháng 12 năm 2019 là 1.233 tỷ VND.

**38.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**38.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Điều hành giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 637.606.361.240 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**38.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính** (tiếp theo)

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Điều hành.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Nguồn vốn của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5, Thuyết minh số 7.3 và Thuyết minh số 11*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 9*, Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**38.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính** (tiếp theo)

**Rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				< 90 ngày	91–180 ngày	180–210 ngày	> 210 ngày
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.877.392.098.158	28.501.184.788	2.703.985.326.516	77.753.738.879	43.686.050.859	244.553.234	23.221.243.882
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.705.953.781.456	29.032.355.158	4.631.317.312.249	25.878.486.909	816.481.370	230.968.468	18.678.177.302

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**38.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính** (tiếp theo)

**Rủi ro thanh khoản** (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Quá hạn</i>	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 – 05 năm</i>	<i>Trên 05 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>						
<b>TÀI SẢN</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	<b>887.410.064.198</b>	<b>75.500.000.000</b>	-	-	<b>962.910.064.198</b>
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>45.604.114.049</b>	<b>4.313.423.133.358</b>	<b>7.523.665.585.863</b>	<b>1.530.000.000.000</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>13.572.692.833.270</b>
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	966.595.304.602	-	-	-	966.595.304.602
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	3.265.200.000.000	1.530.000.000.000	-	4.795.200.000.000
Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)	45.604.114.049	401.884.081.544	4.258.465.585.863	-	-	4.705.953.781.456
Sẵn sàng để bán	-	2.944.943.747.212	-	-	-	2.944.943.747.212
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	160.000.000.000	160.000.000.000
<b>Tài sản khác</b>	<b>5.022.496.429</b>	<b>240.987.130.194</b>	-	<b>44.235.772.115</b>	-	<b>290.245.398.738</b>
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	3.356.646.001	-	-	-	3.356.646.001
Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)	5.022.496.429	112.123.935.033	-	-	-	117.146.431.462
Tài sản khác	-	125.506.549.160	-	-	-	125.506.549.160
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	44.235.772.115	-	44.235.772.115
<b>Tổng cộng</b>	<b>50.626.610.478</b>	<b>5.441.820.327.750</b>	<b>7.599.165.585.863</b>	<b>1.574.235.772.115</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>14.825.848.296.206</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	9.458.280.000.000	-	-	9.458.280.000.000
Trái phiếu phát hành	-	-	600.000.000.000	103.641.000.000	-	703.641.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	413.365.510.220	-	-	-	413.365.510.220
Chi phí phải trả	-	-	46.234.143.983	-	-	46.234.143.983
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	93.918.318.135	-	-	-	93.918.318.135
Phải trả, phải nộp khác	-	416.133.293.804	-	-	-	416.133.293.804
<b>Tổng cộng</b>	-	<b>923.417.122.159</b>	<b>10.104.514.143.983</b>	<b>103.641.000.000</b>	-	<b>11.131.572.266.142</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>50.626.610.478</b>	<b>4.518.403.205.591</b>	<b>(2.505.348.558.120)</b>	<b>1.470.594.772.115</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>3.694.276.030.064</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**38.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)***

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

***Tài sản đảm bảo***

Công ty cũng sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 4.785 tỷ VND.

Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có chứng khoán nào là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Trong số trái phiếu chưa niêm yết và chứng khoán khác thuộc tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 1.455 tỷ VND được sử dụng là tài sản đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay kỳ quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**38.6 Thông tin khác liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Lợi nhuận trước thuế cho năm 2020 của Công ty là 853.191.275.422 VND. Kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty sẽ bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con và phần lãi/(lỗ) chia sẽ từ các công ty liên kết (được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

**39.1 Trình bày lại dữ liệu**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã phân loại lại một số chỉ tiêu liên quan đến dữ liệu so sánh để điều chỉnh lại sai sót kế toán năm trước, chi tiết như sau:

Trích từ Báo cáo tình hình tài chính riêng:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Mã số</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm (Số trước điều chỉnh)</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>Số đầu năm (Số sau điều chỉnh)</i>
111,1	Tiền	602.974.766.186	105.207.430.358	708.182.196.544
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.274.140.763.717	(127.924.917.898)	1.146.215.845.819
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(181.656.938.145)	127.924.917.898	(53.732.020.247)
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	11.933.512.284	(11.023.125.201)	910.387.083
252	Chi phí trả trước dài hạn	7.794.715.647	11.023.125.201	18.817.840.848
329	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.226.816.490	105.207.430.358	106.434.246.848

Trích từ các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng:

**B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Mã số</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm (Số trước điều chỉnh)</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>Số đầu năm (Số sau điều chỉnh)</i>
026	Tiền gửi của khách hàng	1.567.684.022.047	(105.207.430.358)	1.462.476.591.689
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.187.280.072.908	(105.207.430.358)	1.082.072.642.550
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.566.140.622.520	(105.207.430.358)	1.460.933.192.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH** (tiếp theo)

**39.1 Trình bày lại dữ liệu** (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động riêng

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Mã số</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm (Số trước điều chỉnh)</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>Số đầu năm (Số sau điều chỉnh)</i>
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	391.115.505.989	(4.985.340.758)	396.100.846.747
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	882.325.938	882.325.938
11	Thu nhập hoạt động khác	4.825.977.119	(882.325.938)	3.943.651.181
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	155.092.316.345	(9.166.710.162)	145.925.606.183
32	Chi phí dịch vụ khác	-	14.152.050.920	14.152.050.920

Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Mã số</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm (Số trước điều chỉnh)</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>Số đầu năm (Số sau điều chỉnh)</i>
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền	8.979.253.023	105.207.430.358	114.186.683.381
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	(552.227.727.738)	105.207.430.358	(447.020.297.380)
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	602.974.766.186	105.207.430.358	708.182.196.544
103.1	Tiền	602.974.766.186	105.207.430.358	708.182.196.544



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)**

**39.1 Trình bày lại dữ liệu (tiếp theo)**

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Số đầu năm (Số trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Số sau điều chỉnh)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/(rút) số kỳ trước)	(444.836.672.567)	(105.207.430.358)	(550.044.102.925)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm	(444.488.353.934)	(105.207.430.358)	(549.695.784.292)
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	1.567.684.022.047	(105.207.430.358)	1.462.476.591.689
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.186.962.953.381	(105.207.430.358)	1.081.755.523.023



**40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Bà Nguyễn Khánh Ly  
 Người lập

Ông Nguyễn Hoàng Lương  
 Kế toán Trưởng



Bà Phạm Minh Hương  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2021